

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016
của huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2016;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà tại Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 29/01/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 82/TTr-STNMT ngày 29/01/2016 về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Hưng Hà với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Canh Tân	Hòa Tiến	Hùng Dũng	Tân Tiến	TT.Hưng Nhân
(1)	(2)	(3)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	252,94	592,03	338,75	381,82	505,78
1.1	Đất trồng lúa	LUA	174,29	488,49	235,24	273,66	346,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>155,77</i>	<i>488,49</i>	<i>235,24</i>	<i>273,66</i>	<i>346,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	38,73	30,12	14,83	42,00	56,18
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18,50	19,48	20,52	33,50	66,47
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	19,97	53,79	59,14	31,03	36,68
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,46	0,15	9,02	1,63	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	127,72	230,38	141,24	152,68	377,46
2.1	Đất quốc phòng	CQP				0,50	
2.2	Đất an ninh	CAN					0,50
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN					22,35
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1,66	0,05		1,52
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	0,80	0,40	2,34	0,40	7,05
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	54,61	106,69	88,05	84,87	123,92
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT	4,82	0,94		0,46	0,22
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		3,94	1,73	0,26	0,77
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	41,83	81,77	40,25	45,93	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					107,47
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,78	0,66	0,71	0,35	0,33
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,53	2,44	1,14	0,61	3,30
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	3,03	9,66	5,56	4,48	10,29
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				5,68	35,99
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,31	1,49	0,83	0,84	0,49
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,41	1,47	0,51	0,32	1,64
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN	20,58	19,22		7,82	56,45
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	0,02	0,04	0,07	0,17	0,22
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					4,96
3	Đất chưa sử dụng	DCS		0,09	0,04	3,46	1,80
	Đất đô thị*	KDT					885,04

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Đông Đô	Phúc Khánh	Liên Hiệp	Tây Đô	Thống nhất
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp	NNP	431,18	309,00	255,19	441,82	490,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	372,22	251,85	205,37	384,84	360,06
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>372,22</i>	<i>251,85</i>	<i>205,37</i>	<i>384,84</i>	<i>360,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,42	10,69	3,03	6,38	31,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,74	12,54	22,82	20,75	49,21
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	24,93	33,69	23,96	29,33	48,37
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,87	0,23		0,52	1,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	179,90	148,98	125,62	170,62	213,93
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		4,49			10,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,80	0,13	0,02		1,54
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	1,92	0,40	9,05	0,40	0,06
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	103,95	77,44	54,41	98,87	113,56
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT			1,12	0,32	0,23
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,93	0,66	0,95	2,23	0,46
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	60,25	55,87	51,16	56,18	73,29
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,55	1,80	0,51	0,60	0,77
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,53	0,52	1,14	0,85	1,01
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	6,60	6,10	6,49	8,31	9,71
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		0,52			0,05
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	1,28	0,26	0,28	0,72	0,74
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,70	0,76	0,32	0,56	1,53
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	0,38	0,04	0,16	1,58	0,62
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					0,36
3	Đất chưa sử dụng	DCS		0,22	0,38	0,24	1,20
	Đất đô thị*	KDT					

Đơn vị tính: ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Minh Khai	Hồng An	Kim Trung	Hồng Lĩnh	Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp	NNP	384,74	502,00	435,65	384,89	395,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA	317,01	214,89	366,84	314,63	284,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>317,01</i>	<i>214,89</i>	<i>366,84</i>	<i>314,63</i>	<i>282,47</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,92	119,96	5,60	20,64	41,96
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	29,53	120,79	19,84	19,19	28,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,31	44,87	32,98	29,43	36,82
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,97	1,49	10,39	1,00	4,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	161,19	339,49	145,49	147,69	251,56
2.1	Đất quốc phòng	CQP					0,03
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	5,85	0,03	0,95	
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	2,15	33,17	0,40	1,26	3,82
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	96,74	108,24	81,02	87,31	76,92
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT		6,05			0,80
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,18	1,21	0,44	0,70	1,10
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	45,58	86,89	56,27	44,47	44,33
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,21	0,13	0,63	0,17	0,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,60	0,47	0,41	0,79	1,08
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	12,36	6,36	4,49	10,21	8,64
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX		5,82	0,37		0,39
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS	0,62	0,56	0,96	0,97	0,11
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,18				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,52	2,10	0,28	0,67	0,52
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN		75,17			111,03
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON	0,98	7,46	0,19	0,19	2,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					
3	Đất chưa sử dụng	DCS	2,04	4,91	0,02	0,68	0,63
	Đất đô thị*	KDT					

2. Kế hoạch thu hồi đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				TT. Hưng Hà	Điệp Nông	Tân Lễ	Cộng Hòa	Dân Chủ
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	303,15	60,34	13,40	4,78	4,13	11,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA	277,48	58,72	11,39	3,71	3,53	10,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	277,48	58,72	11,39	3,71	3,53	10,60
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,43	1,31	0,98	0,22	0,24	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,30	0,17	0,40	0,33	0,23	0,16
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,95	0,14	0,63	0,52	0,14	0,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	15,38	4,09	1,32	0,78	0,15	0,11
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC						
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	12,28	3,69	1,19	0,44	0,02	0,01
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT						
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,47		0,13	0,35	0,13	0,10
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	0,62	0,40				
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS						
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Đoan Hùng	Duyên Hải	Tân Hòa	Văn Cẩm	Bắc Sơn
(1)	(2)	(3)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,32	9,41	5,11	9,51	4,90
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,97	6,03	4,96	9,17	4,66
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	13,97	6,03	4,96	9,17	4,66
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,28	2,73	0,02	0,14	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,03	0,03	0,11	0,06	0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,04	0,62	0,02	0,14	0,12
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,85	0,02	0,24	0,45	0,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC					
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,35	0,02	0,02	0,24	0,23
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT					
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50		0,22	0,21	
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Đơn vị tính: ha

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Tiền Đúc	Thái Hưng	Thái Phương	Hòa Bình	Chi Lăng
(1)	(2)	(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
1	Đất nông nghiệp	NNP	16,94	6,55	35,16	6,10	4,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA	15,37	6,01	33,63	4,56	3,75
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	15,37	6,01	33,63	4,56	3,75
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,57	0,22	0,55	1,22	0,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,59	0,10	0,14	0,20	0,20
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,42	0,22	0,84	0,12	0,22
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,15	0,22	1,36	0,10	0,73
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC					
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,97	0,22	1,14	0,10	0,73
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT					
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,18		0,22		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Văn Lang	Độc Lập	Chí Hòa	Minh Hòa	Hồng Minh
(1)	(2)	(3)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)
1	Đất nông nghiệp	NNP	8,83	8,42	4,55	10,82	49,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8,59	7,15	4,36	10,30	38,38
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8,59</i>	<i>7,15</i>	<i>4,36</i>	<i>10,30</i>	<i>38,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,09	0,20	0,06	0,18	7,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,07	0,18	0,06	0,18	0,06
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	0,90	0,07	0,16	3,59
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,27	0,95	0,11	0,94	3,83
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	SKC					
2.6	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,02	0,56	0,05	0,54	3,16
2.7	Đất có di tích lịch sử-văn hoá	DDT					
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,25	0,39	0,06	0,40	0,67
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
2.14	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD					
2.15	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DHS					
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SMN					
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	SON					
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Đơn vị tính: ha

(1)	Chỉ tiêu sử dụng đất (2)	Mã (3)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					(14)
			Canh Tân (10)	Hòa Tiến (11)	Hùng Dũng (12)	Tân Tiến (13)	TT.Hưng Nhân	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,09	6,62	4,50	7,33	35,72	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	6,18	6,21	4,30	4,74	35,51	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	6,18	6,21	4,30	4,74	35,51	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,54	0,16	0,08	0,72		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,99	0,09	0,06	1,15	0,13	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,39	0,16	0,06	0,72	0,08	
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT						

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Đông Đô	Phúc Khánh	Liên Hiệp	Tây Đô	Thống nhất
(1)	(2)	(3)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	8,06	18,44	21,24	9,54	13,10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,37	17,28	20,64	8,60	12,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>7,37</i>	<i>17,28</i>	<i>20,64</i>	<i>8,60</i>	<i>12,54</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,41	0,29	0,14	0,52	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,06	0,11	0,24	0,20	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,22	0,76	0,22	0,22	
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp					1,11	
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT				1,11	

Đơn vị tính: ha

	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
			Minh Khai	Hồng An	Kim Trung	Hồng Lĩnh	Minh Tân
(1)	(2)	(3)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	10,21	26,69	8,72	10,14	6,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	9,89	23,22	8,11	9,43	5,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	9,89	23,22	8,11	9,43	5,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,07	2,64	0,15	0,45	0,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,14	0,46	0,03	0,21	0,32
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,10	0,38	0,43	0,05	0,45
1.5	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN					
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			0,50	2,09		
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU					
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT		0,50	2,09		

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hưng Hà, Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Văn phòng ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu VT, NNTNMT.

chh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH



Nguyễn Hồng Diên

